

# 國立勤益科技大學 公告

發文日期：中華民國114年7月9日

發文字號：勤益科大國字第1143100149號

附件：如文



主旨：公告本校114學年度產學合作國際專班申請入學錄取及備取名單。Công bố danh sách trúng tuyển và dự bị lớp chuyên ban hợp tác quốc tế trường đại học Khoa học Kỹ thuật Quốc lập Cần Ích năm 2025.

依據：

- 一、本校114學年度產學合作國際專班第2次招生委員會議決議辦理。Nghị quyết của cuộc họp hội đồng tuyển sinh trường đại học Quốc lập Cần Ích lần 2 năm 2025 về lớp Tân hướng nam chuyên ban hợp tác quốc tế.

公告事項：

- 一、本校114學年度產學合作國際專班申請入學錄取名單。Nhà trường công bố danh sách trúng tuyển lớp chuyên ban hợp tác quốc tế năm 2025 của Trường đại học khoa học kỹ thuật Quốc lập Cần Ích.
- 二、入學通知書於114年9月8日前以電子郵件及國際郵件寄送，請錄取生依入學通知書所列注意事項辦理報到事宜，完成報到之學生始取得本專班正式學籍。Giấy thông báo nhập học sẽ được gửi qua e-mail hoặc chuyên phát quốc tế trước ngày 8 tháng 9 năm 2025. Sinh viên vui lòng căn cứ theo những điều cần chú ý trong giấy thông báo nhập học để hoàn tất xác nhận báo danh, sau khi học sinh hoàn tất sẽ trở thành sinh viên chính thức của trường.
- 三、依本校國際專班外籍學生助學金設置要點及本專班招生簡章，具本專班正式學籍且為新南向國家之學生，本專班第一學期免學雜費；第二學期至第三學期免收學雜費，需符合前一學期學業總平均成績及格，不得超過二分之一以上科目不及格、操行成績及格及無違反校規，經審查通過且完成註冊者。倘若第二學期結束前，未通過華語文能力(TOCFL) Level 2 (A2)以上等級，將予以退學且不予補助學雜費。註冊之本專班新生第一學年每人

新臺幣20,250元入學獎助學金（分上下學期各新臺幣10,125元發放為原則）。Căn cứ theo tài liệu tuyển sinh và những nội dung chính trong bản xây dựng học bổng cho sinh viên lớp chuyên ban hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học kỹ thuật Quốc Lập Cần Ích, những sinh viên là học sinh chính thức thuộc lớp chuyên ban hợp tác quốc tế và là học sinh đến từ các quốc gia Tân Hương Nam, sẽ được miễn học phí và tạp phí kỳ đầu tiên; từ kỳ thứ hai đến kỳ thứ ba, nếu sinh viên có điểm trung bình và hạnh kiểm kỳ trước hợp lệ, không quá một nửa số môn bị trượt và không vi phạm nội quy của trường, thông qua xét duyệt và hoàn thành đăng ký, sẽ được miễn học phí và tạp phí. Nếu sinh viên không đạt TOCFL Cấp 2 (A2) hoặc cao hơn trước khi kết thúc học kỳ thứ hai, sinh viên sẽ bị buộc thôi học và sẽ không được nhận trợ cấp học phí và các khoản phí khác. Học bổng cho mỗi tân sinh viên hoàn thành đăng ký lớp chuyên ban hợp tác quốc tế là 20,250 Đài tệ trong năm học đầu tiên (về nguyên tắc, 10,125 Đài tệ sẽ được gửi cho sinh viên vào kỳ 1 và kỳ 2 của năm đầu tiên).

校長 陳坤盛 出國  
副校長 趙貴祥 代行



# 國立勤益科技大學

## 114 學年度資訊工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Computer science and Information engineering for International Students, NCUT, Fall 2025

系所：資訊工程系 Department of Computer science and Information engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

| 序號<br>No. | 國籍<br>Nationality | 英文姓名<br>Name         | 出生日期<br>Date of Birth | 性別<br>Gender | 備註<br>Remarks |
|-----------|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| 1         | 越南 Vietnam        | NGUYEN THUY AN       | 2007/3/18             | 女            | 正取            |
| 2         | 越南 Vietnam        | NGUYEN THI BANG BANG | 2007/4/19             | 女            | 正取            |
| 3         | 越南 Vietnam        | VO THI MINH THU      | 2006/4/9              | 女            | 正取            |
| 4         | 越南 Vietnam        | LE THI KIM PHUNG     | 2006/3/17             | 女            | 正取            |
| 5         | 越南 Vietnam        | TRAN MINH TRUNG KIEN | 2006/10/7             | 男            | 正取            |
| 6         | 越南 Vietnam        | DO NHU QUYNH         | 2007/6/7              | 女            | 正取            |
| 7         | 越南 Vietnam        | THACH THANH NHUT     | 2007/8/5              | 男            | 正取            |
| 8         | 越南 Vietnam        | NGO TRONG HIEN       | 2007/7/30             | 男            | 正取            |
| 9         | 越南 Vietnam        | NGUYEN NGOC GIAU     | 2007/8/24             | 女            | 正取            |
| 10        | 越南 Vietnam        | NGUYEN NGOC HA       | 2003/3/10             | 女            | 正取            |
| 11        | 越南 Vietnam        | VO MINH KHANH        | 2007/3/20             | 男            | 正取            |
| 12        | 越南 Vietnam        | TRAN THI TUYET SANG  | 2007/12/18            | 女            | 正取            |
| 13        | 越南 Vietnam        | TRINH HOANG HUY      | 2007/1/27             | 男            | 正取            |
| 14        | 越南 Vietnam        | LAM THI TRUC PHUONG  | 2007/7/21             | 女            | 正取            |
| 15        | 越南 Vietnam        | LAM GIA LAP          | 2007/11/7             | 男            | 正取            |
| 16        | 越南 Vietnam        | GIANG HAN NGHIA      | 2007/3/25             | 男            | 正取            |

# 國立勤益科技大學

## 114 學年度資訊工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Computer science and Information engineering for International Students, NCUT, Fall 2025

系所：資訊工程系 Department of Computer science and Information engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

| 序號<br>No. | 國籍<br>Nationality | 英文姓名<br>Name         | 出生日期<br>Date of Birth | 性別<br>Gender | 備註<br>Remarks |
|-----------|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| 17        | 越南 Vietnam        | PHAM HOANG PHUC      | 2007/4/7              | 男            | 正取            |
| 18        | 越南 Vietnam        | NGO HUYNH THUY DIEU  | 2007/1/24             | 女            | 正取            |
| 19        | 越南 Vietnam        | NGUYEN THI NHAT LINH | 2007/1/7              | 女            | 正取            |
| 20        | 越南 Vietnam        | DO THI TRUNG HAU     | 2002/8/29             | 女            | 正取            |
| 21        | 越南 Vietnam        | NGUYEN NHAT MINH     | 2007/1/3              | 男            | 正取            |
| 22        | 越南 Vietnam        | VU ANH NGUYET        | 2007/6/7              | 女            | 正取            |
| 23        | 越南 Vietnam        | NGUYEN PHUC THINH    | 2007/6/11             | 男            | 正取            |
| 24        | 越南 Vietnam        | TRAN THI MINH HUONG  | 2007/5/11             | 女            | 正取            |
| 25        | 越南 Vietnam        | PHAM HOAN MY         | 2007/10/31            | 女            | 正取            |
| 26        | 越南 Vietnam        | PHAN THI THU THAO    | 2007/11/10            | 女            | 正取            |
| 27        | 越南 Vietnam        | VO HO ANH THI        | 2007/7/28             | 女            | 正取            |
| 28        | 越南 Vietnam        | PHAM THU LAI TRAM    | 2001/8/12             | 女            | 正取            |
| 29        | 越南 Vietnam        | NGUYEN THI BICH TIEN | 2007/9/7              | 女            | 正取            |
| 30        | 越南 Vietnam        | LE THI HUYEN TRAN    | 2003/6/25             | 女            | 正取            |
| 31        | 越南 Vietnam        | VANG THI HUYEN TRANG | 2007/3/25             | 女            | 正取            |
| 32        | 越南 Vietnam        | NGUYEN YEN NHI       | 2007/11/18            | 女            | 正取            |

# 國立勤益科技大學

## 114 學年度資訊工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Computer science and Information engineering for International Students, NCUT, Fall 2025

系所：資訊工程系 Department of Computer science and Information engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

| 序號<br>No. | 國籍<br>Nationality | 英文姓名<br>Name            | 出生日期<br>Date of Birth | 性別<br>Gender | 備註<br>Remarks |
|-----------|-------------------|-------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| 33        | 越南 Vietnam        | BUI THI DIEU LINH       | 2005/11/10            | 女            | 正取            |
| 34        | 越南 Vietnam        | DAO THI KIM NGAN        | 2007/8/12             | 女            | 正取            |
| 35        | 越南 Vietnam        | DONG VAN NHAN           | 2007/12/29            | 男            | 正取            |
| 36        | 越南 Vietnam        | NGUYEN PHAM BA BIEN     | 2007/10/9             | 男            | 正取            |
| 37        | 越南 Vietnam        | PHAM MINH HIEN          | 2005/2/18             | 女            | 正取            |
| 38        | 越南 Vietnam        | NGUYEN HONG ANH         | 2007/10/25            | 女            | 正取            |
| 39        | 越南 Vietnam        | VO NGOC TRAM            | 2007/1/10             | 女            | 正取            |
| 40        | 越南 Vietnam        | NGUYEN NGOC BAO<br>LUAN | 2007/11/4             | 男            | 正取            |
| 41        | 越南 Vietnam        | HUYNH QUOC THAI HOA     | 2007/9/3              | 男            | 備取 1          |
| 42        | 越南 Vietnam        | NGUYEN TIEU DIEP        | 2007/9/7              | 女            | 備取 2          |
| 43        | 越南 Vietnam        | DANG THI NGOC HUYEN     | 2007/4/16             | 女            | 備取 3          |
| 44        | 越南 Vietnam        | NGUYEN THI THAO NHI     | 2006/4/5              | 女            | 備取 4          |
| 45        | 越南 Vietnam        | HUYNH THI HUYEN         | 2007/7/10             | 女            | 備取 5          |
| 46        | 越南 Vietnam        | ONG THI DIEU DANG       | 2007/8/5              | 女            | 備取 6          |
| 47        | 越南 Vietnam        | LA THE HIEN             | 2007/12/12            | 男            | 備取 7          |

